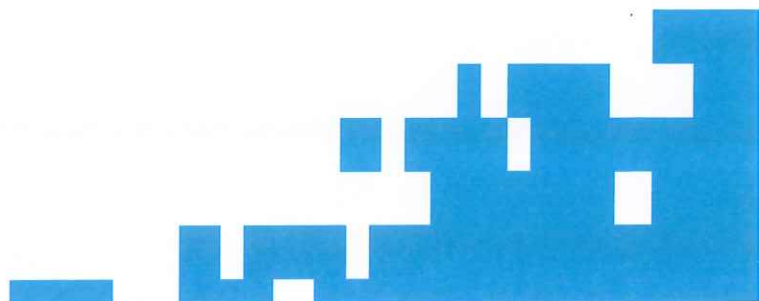


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công Ty CP Đầu Tư Và Xây
Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng
C=VN, L="Số 87 đường Phù
Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm
Đồng, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:5800000424, O=Công
Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng
Thủy Lợi Lâm Đồng,
E=thuhuongk9@gmail.com,
CN=Công Ty CP Đầu Tư Và
Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng
2025-03-28 11:48:17



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 38

3302
C
KIỂM T
RSM
VH PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên – miễn nhiệm ngày 10/07/2024
Ông Phan Công Ngồn	Thành viên
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên – bổ nhiệm ngày 20/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc – bổ nhiệm ngày 05/11/2024
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 314/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hoài Nam
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1
(Theo Giấy uỷ quyền số 10/2024-25/UQ-RSM
ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3525-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.268.550.297	163.135.154.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	119.917.252.562	74.493.281.520
1. Tiền	111		31.917.252.562	9.493.281.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	65.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.321.154.069	73.190.943.830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	17.580.561.748	31.065.507.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	30.787.059.437	27.638.289.744
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	15.000.000.000	19.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	1.481.732.884	1.773.087.036
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.528.200.000)	(6.385.940.450)
III. Hàng tồn kho	140		14.995.413.592	14.607.410.524
1. Hàng tồn kho	141	4.8	14.995.413.592	14.607.410.524
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.730.074	843.518.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.730.074	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	843.518.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.254.888.334	155.438.113.521
I. Tài sản cố định	220		7.138.991.834	10.322.217.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	4.337.959.576	7.370.434.763
Nguyên giá	222		88.258.029.476	88.222.103.550
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.920.069.900)	(80.851.668.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	2.801.032.258	2.951.782.258
Nguyên giá	228		3.139.364.500	3.139.364.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(338.332.242)	(187.582.242)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		181.115.896.500	145.115.896.500
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	181.115.896.500	145.115.896.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384.523.438.631	318.573.267.918

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		198.419.191.416	148.009.466.225
I. Nợ ngắn hạn	310		198.419.191.416	148.009.466.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	20.483.486.799	11.355.121.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	130.732.274.292	125.013.189.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.417.326.288	255.083.687
4. Phải trả người lao động	314		2.990.146.125	2.808.125.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	534.693.767	2.687.665.535
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	170.912.287	306.910.019
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	37.030.000.000	40.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	4.395.410.156	4.671.365.732
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		664.941.702	872.004.739
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.104.247.215	170.563.801.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	186.104.247.215	170.563.801.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	9.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.811.093.513	2.030.553.178
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.240.445.522	15.480.540.335
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.240.445.522	15.480.540.335
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		384.523.438.631	318.573.267.918



Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	100.438.777.546	131.745.479.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.992.487.491	446.125.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.446.290.055	131.299.353.643
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	86.224.976.471	124.825.705.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.221.313.584	6.473.648.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	48.324.456.639	42.154.455.010
7. Chi phí tài chính	22	5.5	80.451.570	52.140.741
Trong đó, chi phí lãi vay	23		2.300.000	15.652.083
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	7.462.044.408	13.897.942.607
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.003.274.245	34.678.019.996
10. Thu nhập khác	31	5.7	1.503.408.812	4.367.550.131
11. Chi phí khác	32	5.8	1.403.027.329	1.977.890.278
12. Lợi nhuận khác	40		100.381.483	2.389.659.853
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.103.655.728	37.067.679.849
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.263.210.206	(12.860.486)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.840.445.522	37.080.540.335



Phê duyệt

Người lập

Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.103.655.728	37.067.679.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	3.219.151.113	3.699.860.485
Các khoản dự phòng	03		(3.133.696.026)	1.573.237.957
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.281.141.571)	(43.136.128.331)
Chi phí lãi vay	06		2.300.000	15.652.083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.910.269.244	(779.697.957)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		11.109.754.545	37.230.179.936
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(388.003.068)	(1.579.757.405)
(Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.589.964.706	(30.995.306.860)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(34.730.074)	324.074.074
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.300.000)	(15.652.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(632.451.987)	(9.742.703)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(507.063.037)	(295.357.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.045.440.329	3.878.739.908
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.925.926)	(4.084.508.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.013.299.664
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.100.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.324.456.639	40.636.684.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.388.530.713	20.565.476.551

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	37.000.000.000	50.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(10.000.000)	(597.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(36.000.000.000)	(28.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		990.000.000	(29.347.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		45.423.971.042	(4.902.783.541)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.493.281.520	79.396.065.061
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	119.917.252.562	74.493.281.520



Phê duyệt

Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp để thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 52 (31/12/2024: 56).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

3617
ÔNG
TNH
DÁN &
VIỆT
Ồ'H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp:					
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	64,90%	64,90%	64,90%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Thi công xây dựng công trình thủy lợi	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, quận Bình Thạnh, TP HCM	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40.10	Thi công xây dựng công trình thủy lợi	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, quận Bình Thạnh, TP HCM	99,45%	99,45%	99,45%
Công ty con gián tiếp:					
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	61,26%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,90%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số 37, xã Tiên Hoàng, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng trong 20 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày Mục 3.14 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và các chi phí khác.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Riêng năm 2024, theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cụ thể, các hàng hóa, dịch vụ sau đây được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%:

- Thi công xây lắp;
- Bán máy móc thiết bị và bán vật tư.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	21.672.747	141.392.091
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.895.579.815	9.351.889.429
Các khoản tương đương tiền (*)	88.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	119.917.252.562	74.493.281.520

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 3,9%/năm.

Giá trị cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng là 8.000.000.000 VND với lãi suất 3,2%/năm đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho việc phát hành bảo lãnh tạm ứng của công trình xây dựng hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo Hợp đồng số 272/HĐ-TCXD ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Giá trị cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng là 37.000.000.000 VND với lãi suất 3,9%/năm đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho hợp đồng vay tín dụng số: 02/2024/590363/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2024 tại Ngân hàng BIDV Lâm Đồng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	110.775.469.000	367.334.000.000	-	110.775.469.000	623.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	34.340.427.500	62.424.000.000	-	34.340.427.500	34.884.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10 – Xem thêm Mục 7	36.000.000.000	(*)	-	-	-	-
Cộng	181.115.896.500	429.758.000.000	-	145.115.896.500	657.924.000.000	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2024.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10 để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	2.157.967.483	2.776.309.800
Phải thu từ khách hàng:		
BQL Dự án Nông nghiệp tỉnh Long An	3.811.571.000	-
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PTNT tỉnh Tây Ninh	3.625.549.400	4.173.979.100
Công ty CP Công trình và Thương mại Giao thông vận tải	3.528.200.000	3.528.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.935.350.425	-
Các khách hàng khác (*)	1.521.923.440	20.587.018.600
Cộng	17.580.561.748	31.065.507.500

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	9.998.553.000	4.214.826.758
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Trọng Tín (*)	16.423.700.270	17.193.940.780
Các đối tượng khác (**)	4.364.806.167	6.229.522.206
Cộng	30.787.059.437	27.638.289.744

(*) Trả trước cho Công ty TNHH Trọng Tín liên quan đến Dự án xây dựng hồ chứa nước Đông Thanh theo Hợp đồng số 01/2022/HĐKT-LHC-TT ngày 17 tháng 01 năm 2022 và Dự án xây dựng hồ chứa nước KaZam, Đơn Dương theo Hợp đồng số 01KZ/2023/HĐ-LHC-TT ngày 29 tháng 11 năm 2023.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trả trước các đối tượng khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn khách hàng	-	4.100.000.000
Cộng	15.000.000.000	19.100.000.000

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	43.315.068	-	111.986.301	-
Phải thu khác:				
Phải thu người lao động	1.438.417.816	-	1.655.625.735	-
Phải thu khác	-	-	5.475.000	-
Cộng	1.481.732.884	-	1.773.087.036	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.528.200.000	-	8.385.940.450	2.000.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản nợ đã quá hạn từ nhiều năm và khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Công trình & Thương Mại Giao Thông vận tải	3.528.200.000	-	4 năm	3.528.200.000	-	3 năm
Các khoản khác	-	-		4.857.740.450	2.000.000.000	4 - 5 năm
Cộng	3.528.200.000	-		8.385.940.450	2.000.000.000	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	13.848.094.621	-	13.368.892.513	-
Hàng hóa	1.147.318.971	-	1.238.518.011	-
Cộng	14.995.413.592	-	14.607.410.524	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Hồ chứa nước Đồng Thanh	5.801.093.548	7.469.204.899
Gói Hệ thống cào rác Trạm bơm Tân Phú	3.620.160.000	-
Gói 15 Tây Ninh – Giai đoạn 2	2.016.298.630	-
Hồ chứa nước Tà Hoét	1.421.318.706	1.365.291.035
Hồ chứa nước Ka Zam	938.266.152	2.179.724.250
Dự án Hạ tầng Vườn Chanh – Long An	50.957.585	1.841.152.648
Công trình Lộ Sơn	-	462.519.681
Kênh và CTTK Vàm Cỏ Đông – Gói 17	-	51.000.000
Cộng	13.848.094.621	13.368.892.513

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	76.506.803.822	11.633.299.728	82.000.000	88.222.103.550
Mua trong năm	35.925.926	-	-	35.925.926
Tại ngày 31/12/2024	76.542.729.748	11.633.299.728	82.000.000	88.258.029.476
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	71.734.166.317	9.059.950.613	57.551.857	80.851.668.787
Khấu hao trong năm	2.357.269.338	686.683.632	24.448.143	3.068.401.113
Tại ngày 31/12/2024	74.091.435.655	9.746.634.245	82.000.000	83.920.069.900
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	4.772.637.505	2.573.349.115	24.448.143	7.370.434.763
Tại ngày 31/12/2024	2.451.294.093	1.886.665.483	-	4.337.959.576

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.319.325.303 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	3.015.000.000	124.364.500	3.139.364.500
Tại ngày 31/12/2024	3.015.000.000	124.364.500	3.139.364.500
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	63.217.742	124.364.500	187.582.242
Khấu hao trong năm	150.750.000	-	150.750.000
Tại ngày 31/12/2024	213.967.742	124.364.500	338.332.242
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	2.951.782.258	-	2.951.782.258
Tại ngày 31/12/2024	2.801.032.258	-	2.801.032.258

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.364.500 VND.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	1.302.535.622	1.302.535.622	69.622.793	69.622.793
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Xây dựng VINCI VINA	7.950.072.806	7.950.072.806	977.580.995	977.580.995
Công ty CP Cơ điện Bắc Âu	3.080.141.000	3.080.141.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	8.150.737.371	8.150.737.371	10.307.917.390	10.307.917.390
Cộng	20.483.486.799	20.483.486.799	11.355.121.178	11.355.121.178

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
BQL DA ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng (*)	75.200.000.000	75.200.000.000
BQL DA ĐT&XD và Công trình CC Huyện Lâm Hà (**)	21.600.000.000	21.600.000.000
BQL DA ĐT&XD và Công trình CC huyện Đơn Dương (***)	14.860.915.679	23.837.155.122
BDL DA Ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Dương (****)	16.356.600.000	-
BQL DA Nông nghiệp Tỉnh Long An	-	4.359.312.000
Các khách hàng khác	2.714.758.613	16.722.613
Cộng	130.732.274.292	125.013.189.735

(*) Người mua trả tiền trước là BQL DA ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng liên quan đến Công trình Ta Hoét, Định An theo Hợp đồng số 866/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 20 tháng 12 năm 2021.

(**) Người mua trả tiền trước là BQL DA ĐT&XD và Công trình Công Cộng Huyện Lâm Hà liên quan đến công trình xây dựng hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo Hợp đồng số 272/HĐ-TCXD ngày 27 tháng 12 năm 2022.

(***) Người mua trả tiền trước là BQL DA ĐT&XD và Công trình Công Cộng huyện Đơn Dương liên quan đến công trình xây dựng hồ chứa nước Kazam, huyện Đơn Dương theo Hợp đồng số 21/2023/HĐXD-BQLDA ngày 25 tháng 09 năm 2023.

(****) Người mua trả tiền trước là BDL DA Ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Dương liên quan đến công trình nạo vét và gia cố tuyến Suối Cái từ cầu Thợ Út đến sông Đồng Nai theo Hợp đồng số 41/HĐ-XD ngày 21 tháng 12 năm 2024.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	955.561	734.151.275	207.656.312	525.539.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	984.533.921	1.934.965.029	632.451.987	317.979.121	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	431.836.806	3.050.053.883	2.873.300.764	-	255.083.687
Các khoản phí, lệ phí	-	-	7.726.733	7.726.733	-	-
Cộng	-	1.417.326.288	5.726.896.920	3.721.135.796	843.518.523	255.083.687

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước giá vốn công trình Vườn Chanh Long an	534.693.767	332.634.880
Trích trước giá vốn các công trình còn lại	-	2.355.030.655
Cộng	534.693.767	2.687.665.535

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	160.236.287	122.457.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.676.000	184.452.495
Cộng	170.912.287	306.910.019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (*)	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân (**)	30.000.000	30.000.000	-	10.000.000	40.000.000	40.000.000
Cộng	37.030.000.000	37.030.000.000	37.000.000.000	10.000.000	40.000.000	40.000.000

(*) Vay ngân hàng là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 3,9%/ năm của ngân hàng BIDV Lâm Đồng và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi số: 206/2024/590363/HĐTĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024.

(**) Vay cá nhân là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo lãi suất cho vay vốn lưu động của ngân hàng BIDV Lâm Đồng và không đảm bảo bằng tài sản.

4.17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dự phòng bảo hành công trình Đầu tư hạ tầng vườn chanh - Long An	1.295.211.108	1.392.677.483
Dự phòng bảo hành công trình Hồ chứa nước Đông Thanh - Lâm Hà	1.177.694.796	1.258.988.318
Dự phòng bảo hành các công trình khác	1.922.504.252	2.019.699.931
Cộng	4.395.410.156	4.671.365.732

Dự phòng bảo hành công trình được trích theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu tùy thuộc vào từng hợp đồng thi công nhưng không quá 5% theo quy định của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2023	144.000.000.000	9.052.708.180	6.071.657.587	3.158.895.591	162.283.261.358
Lãi trong năm nay	-	-	-	37.080.540.335	37.080.540.335
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2022 theo Thông báo tạm ứng cổ tức bằng tiền ngày 02/03/2023 của HĐQT	-	-	(4.041.104.409)	(3.158.895.591)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023 theo Thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền ngày 04/08/2023 của HĐQT	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	6.071.657.587	3.158.895.591	162.283.261.358
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.840.445.522	51.840.445.522
Chia cổ tức từ lợi nhuận bằng tiền đợt 2 năm 2023 theo Thông báo số 04/2024 ngày 20/02/2024 của HĐQT	-	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ24-LHC ngày 20/04/2024 của HĐQT	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ24-LHC ngày 20/04/2024 của HĐQT	-	-	780.540.335	(780.540.335)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận bằng tiền đợt 1 năm 2024 theo Thông báo số 20/2024 ngày 12/08/2024 của HĐQT	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	2.811.093.513	30.240.445.522	186.104.247.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vốn góp của các cổ đông	144.000.000.000	144.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	14.400.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Cổ tức đã trả

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã trả cho cổ phiếu phổ thông	(36.300.000.000)	(28.800.000.000)

4.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	2.030.553.178
Trích từ lợi nhuận trong năm	780.540.335
Tại ngày 31/12/2024	2.811.093.513

4.18.6. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024 Nguyên tệ VND	Tại ngày 01/01/2024 Nguyên tệ VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ban QLDA Đầu tư và xây dựng CTCC huyện ĐạTẻh	- 2.033.760.000	- 2.033.760.000
Ban QLDA hồ Tuyền Lâm	- 89.104.790	- 89.104.790
Công ty CP 508	- 57.338.000	- 57.338.000
Cộng	- 2.180.202.790	- 2.180.202.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	98.938.695.998	131.745.479.598
Doanh thu cho thuê máy thi công công trình	1.500.081.548	-
Cộng	100.438.777.546	131.745.479.598

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7

13.381.670.992

9.406.684.307

Doanh thu hợp đồng xây dựng năm nay giảm hơn 24% so với năm trước là do các công trình cũ đã hoàn thiện gần hết các hạng mục và đã bàn giao, trong khi đó, công trình mới tại địa phương không phát sinh nhiều.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm doanh thu hợp đồng xây dựng	1.992.487.491	446.125.955

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	86.224.976.471	124.825.705.309

Giá vốn hợp đồng xây dựng năm nay giảm so với năm trước do doanh thu năm 2024 giảm như được thuyết minh tại Mục 5.1.

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan – Xem thêm Mục 7	45.430.602.000	37.642.498.800
Lãi cho vay bên liên quan – Xem thêm Mục 7	611.568.493	111.986.301
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.837.877.951	4.399.969.909
Lãi từ tiền bảo hành công trình	444.408.195	-
Cộng	48.324.456.639	42.154.455.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.300.000	15.652.083
Chi phí tài chính khác	78.151.570	36.488.658
Cộng	80.451.570	52.140.741

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	6.119.939.841	6.522.332.904
Chi phí vật liệu quản lý	23.640.778	100.272.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	861.881.775	770.418.650
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(2.857.740.450)	2.192.970.225
Chi phí xóa nợ	-	89.104.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.708.544	1.202.690.194
Chi phí khác bằng tiền	2.790.613.920	3.017.153.117
Cộng	7.462.044.408	13.897.942.607

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 46% so với năm trước do hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi trong năm do Công ty đã thu hồi được nợ. Bên cạnh đó, chi phí dịch vụ mua ngoài giảm do giảm chi phí thuê văn phòng và chi phí thẩm định.

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán vật tư cho bên liên quan – Xem thêm Mục 7	1.101.219.226	16.468.637
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cho bên liên quan – Xem thêm Mục 7	-	727.272.728
Bán vật tư	152.804.986	2.001.079.401
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	254.400.593
Xóa công nợ	130.902.600	948.328.772
Thu nhập khác	118.482.000	420.000.000
Cộng	1.503.408.812	4.367.550.131

Thu nhập khác năm nay giảm hơn 66% so với năm trước chủ yếu là do giảm thu nhập đến từ việc bán vật tư tại công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán vật tư	1.345.219.254	1.878.308.379
Chi phí phạt thuế, vi phạm hành chính	57.798.444	99.465.002
Các khoản khác	9.631	116.897
Cộng	1.403.027.329	1.977.890.278

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.808.791.901	108.458.868.166
Chi phí nhân công	15.599.880.757	15.840.465.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.219.151.113	3.699.860.485
Chi phí dự phòng	(2.857.740.450)	2.192.970.225
Chi phí xóa nợ	-	89.104.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.405.755.292	3.778.794.783
Chi phí khác bằng tiền	3.990.380.376	7.048.115.444
Cộng	94.166.218.989	141.108.179.850

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	53.103.655.728	37.067.679.849
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng theo Luật thuế TNDN	465.202.715	255.741.947
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm theo Luật thuế TNDN (*)	(46.455.585.651)	(37.642.498.800)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.341.555.539)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	7.113.272.792	(1.660.632.543)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.422.654.558	-
Cộng: Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 2417/QĐ-CTLĐO ngày 15 tháng 09 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng	-	9.742.703
Cộng: Chi phí Thuế TNDN do điều chỉnh bổ sung năm trước	512.310.471	(22.603.189)
Trừ: Chi phí Thuế TNDN do điều chỉnh bổ sung năm trước	(671.754.823)	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.263.210.206	(12.860.486)

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1.6 tỷ, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi...

(*) Lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.000.000.000	50.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(10.000.000)	(597.000.000)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	Công ty con trực tiếp
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10	Công ty con trực tiếp
4. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con gián tiếp
7. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con gián tiếp
8. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con gián tiếp
9. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	2.157.967.483	2.690.539.800
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	-	85.770.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	2.157.967.483	2.776.309.800
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND

Trả trước thương mại – Xem thêm Mục 4.4:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 (*)	9.998.553.000	4.214.826.758
---	---------------	---------------

(*) Là khoản ứng trước theo theo Hợp đồng số 866/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 20 tháng 12 năm 2021 để thực hiện công trình xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.5:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
(*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ nhằm bổ sung vốn lưu động theo lãi suất cho vay vốn lưu động của ngân hàng BIDV Lâm Đồng.		
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu lãi cho vay – Xem thêm Mục 4.6:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	43.315.068	111.986.301
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	(1.302.535.622)	(69.622.793)
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Góp vốn đầu tư vào Công ty con – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10	36.000.000.000	-
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công trình và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	9.336.569.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	5.093.974.000	6.897.682.000
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	45.318.071	3.350.886.354
Cộng	14.475.861.071	10.248.568.354
Bao gồm:		
Doanh thu công trình và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1	13.381.670.992	9.406.684.307
Thuế từ doanh thu công trình và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	1.094.190.079	841.884.047

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán vật tư:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	1.120.416.333	-
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	72.709.051	18.115.500
Cộng	1.193.125.384	18.115.500
Bao gồm:		
<i>Bán vật tư cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế</i>		
– Xem thêm Mục 5.7	1.101.219.226	16.468.637
<i>Thuế từ bán vật tư cho các bên liên quan</i>	91.906.158	1.646.863
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua vật tư, nhiên liệu và dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	7.664.131.643	11.004.662.789
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	517.058.000	5.330.155.840
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1.166.400	-
Cộng	8.182.356.043	16.334.818.629
Bao gồm:		
<i>Mua vật tư, nhiên liệu và dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế</i>	7.554.703.910	14.943.797.958
<i>Thuế từ mua vật tư, nhiên liệu và dịch vụ cho các bên liên quan</i>	627.652.133	1.391.020.671
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi cho vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	611.568.493	111.986.301
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nhận cổ tức – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	45.430.602.000	37.642.498.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua lại phần vốn góp:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	18.000.000.000	-
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND

Vốn đầu tư vào công ty con:

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10	18.000.000.000	-
--	----------------	---

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiễn	Chủ tịch HĐQT	777.100.000	1.345.611.727
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	45.000.000
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên HĐQT	30.000.000	60.000.000
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Cộng		1.027.100.000	1.630.611.727

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc	1.119.252.000	1.117.588.000
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc	579.172.000	603.540.000
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm	-	10.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính	400.908.000	559.988.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	455.658.000	259.428.000
Cộng		2.554.990.000	2.550.544.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.072.000.000	2.144.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	432.600.000	1.679.900.000
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	146.500.000
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên HĐQT	127.500.000	-
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên HĐQT	2.000.000	20.850.000
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc	91.600.000	183.200.000
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính	37.000.000	69.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	21.004.000	42.008.000
Cộng		1.783.704.000	4.285.458.000

Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Cộng		108.000.000	108.000.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	222.000.000	444.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên Ban Kiểm soát	328.000.000	656.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	165.000.000	330.000.000
Cộng		715.000.000	1.430.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 07/03/2025, Công ty đã bán thành công toàn bộ khoản đầu tư vào 1.836.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 theo phương thức thỏa thuận. Như vậy, sau khi bán, Công ty không còn mối liên hệ vốn nào với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.

Ngoài sự kiện trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng